

Số: /QĐ-ĐHNT

Khánh Hoà, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường (cử nhân)

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155CP, ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-ĐHNT ngày 03/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định mở ngành và phát triển chương trình đào tạo của Trường Đại học Nha Trang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Đại học và Viện trưởng Viện Công nghệ sinh học và Môi trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Kỹ thuật môi trường** (cử nhân), Mã số: **7520320**.

**Điều 2.** Giao Viện Công nghệ sinh học và Môi trường quản lý chương trình đào tạo này.

**Điều 3.** Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 64.

**Điều 4.** Viện trưởng Viện Công nghệ sinh học và Môi trường và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## NGÀNH: KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNT ngày tháng năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

|                                        |                                                                                                                              |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| a) Đơn vị được giao quản lý            | Viện Công nghệ sinh học và Môi trường                                                                                        |
| b) Tên chương trình                    | Kỹ thuật Môi trường                                                                                                          |
| c) Ngành đào tạo                       | Kỹ thuật Môi trường<br>Chuyên ngành 1: Kỹ thuật Môi trường<br>Chuyên ngành 2: Quản lý Môi trường và An toàn vệ sinh lao động |
| d) Mã số ngành đào tạo                 | 7520320                                                                                                                      |
| e) Trình độ đào tạo                    | Đại học                                                                                                                      |
| f) Hình thức đào tạo                   | Chính quy                                                                                                                    |
| g) Thời gian đào tạo                   | 4 năm                                                                                                                        |
| h) Ngôn ngữ đào tạo                    | Tiếng Việt                                                                                                                   |
| i) Tên văn bằng tốt nghiệp             | Cử nhân Kỹ thuật môi trường                                                                                                  |
| j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT | 7/2024                                                                                                                       |

### II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 2.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo

- PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
- PEO2: Có kiến thức chuyên môn và năng lực xử lý các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động; đáp ứng các yêu cầu thực tế bao gồm thiết kế, vận hành hệ thống xử lý môi trường; phân tích, quan trắc, đánh giá tác động môi trường; quản lý, giám sát các hoạt động đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động nơi làm việc; tư vấn và thực hiện các dự án và dịch vụ môi trường;
- PEO3: Có năng lực phân tích, đánh giá rủi ro, tác hại tiềm ẩn đối với môi trường và an toàn sức khỏe con người trong các điều kiện cụ thể; xây dựng hồ sơ và triển khai các hoạt động quản lý đáp ứng hệ thống pháp luật trong nước và quốc tế về môi trường và an toàn sức khỏe lao động;
- PEO4: Có năng lực tự học, tự sáng tạo và kỹ năng lãnh đạo nhằm phát hiện, phân tích, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn, tổ chức thực hiện các giải pháp trong lĩnh vực chuyên môn.

#### 2.2 Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với CDR của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF)

| CDR trình độ bậc 6 của VQF                                                                                                | Mục tiêu của CTĐT (PEOs) |   |   |   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---|---|---|
|                                                                                                                           | 1                        | 2 | 3 | 4 |
| 1. Kiến thức thực tế, toàn diện, chuyên sâu về ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật | x                        | x | x | x |
| 2. Kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp                                                         |                          | x | x | x |
| 3. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp                   | x                        | x | x |   |

|                                                                                                                                                                                                                                      |  |   |  |   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|--|---|
| 4. Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ |  | x |  | x |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|--|---|

### 2.3 Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)

| Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)                                                           | Mục tiêu của CTĐT (PEOs) |   |   |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---|---|---|
|                                                                                              | 1                        | 2 | 3 | 4 |
| 1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe                      | x                        |   |   | x |
| 2. Kiến thức nền tảng, thực tế và chuyên sâu về nghề nghiệp                                  | x                        | x | x | x |
| 3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp                                 |                          | x | x | x |
| 4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ                                      |                          | x | x | x |
| 5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp | x                        |   |   | x |

## III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sau khi học xong chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường, sinh viên có khả năng:

1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PLO2: Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn và tiếp cận các tri thức thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc hiệu quả, cập nhật kiến thức và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong thực tiễn;
4. PLO4: Tính toán, thiết kế và vận hành các hệ thống xử lý môi trường; tính kiểm tra và đánh giá hiệu quả của một hệ thống đang có;
5. PLO5: Thực hiện thành thạo các kỹ thuật phân tích môi trường, phân tích dữ liệu và làm báo cáo Đánh giá tác động môi trường;
6. PLO6: Tư vấn, xây dựng hồ sơ môi trường cho các dự án đảm bảo các yêu cầu về luật môi trường trong nước và quốc tế;
7. PLO7: Đánh giá rủi ro, tác hại ngắn hạn và lâu dài của các dự án đối với môi trường và con người;
8. PLO8: Đánh giá và chọn lựa được công nghệ tiên tiến phù hợp với tình hình thực tế theo hướng thân thiện với môi trường;
9. PLO9: Nghiên cứu tìm giải pháp mới trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn;
10. PLO10: Tổ chức các hoạt động để phổ biến và nâng cao nhận thức về môi trường và sức khỏe cho cộng đồng.

### 3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra CTĐT và CĐR của VQF

| CĐR (VQF) | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|-----------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|           | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1         | x                   | x |   | x | x | x | x | x | x | x  |
| 2         |                     | x | x | x | x | x | x | x | x |    |
| 3         |                     |   |   | x | x | x | x |   |   |    |
| 4         |                     |   |   | x | x | x | x |   |   | x  |

### 3.3 Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

| PEOs | Chuẩn đầu ra – PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|      | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1    | x                   | x | x |   |   |   |   |   |   | x  |
| 2    |                     | x | x | x | x | x | x | x | x |    |
| 3    |                     |   |   |   |   | x | x | x | x |    |
| 4    |                     | x | x |   |   |   |   | x | x | x  |

## IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân Kỹ thuật môi trường có thể đảm nhận các công việc:

1. Bộ phận chuyên trách về môi trường, quản lý an toàn, vệ sinh lao động của khu công nghiệp, công ty, doanh nghiệp, và phân xưởng sản xuất, thi công;
2. Bộ phận kỹ thuật hoặc chăm sóc khách hàng của các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp, tư vấn thiết bị, hoá chất, vật tư môi trường, dịch vụ phân tích môi trường cũng như tư vấn, thiết kế, chế tạo thiết bị và hệ thống xử lý môi trường;
3. Bộ phận nghiên cứu và đào tạo tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, các công ty tư vấn có chuyên ngành về môi trường và an toàn vệ sinh lao động;
4. Bộ phận chuyên trách về môi trường và an toàn vệ sinh lao động tại các cơ quan quản lý cấp bộ, tỉnh, địa phương;
5. Bộ phận chuyên môn của các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực môi trường và an toàn vệ sinh lao động.

## V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

|                             |                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thông tin tuyển sinh</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác</li> <li>- Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước</li> <li>- Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT</li> </ul> |
| <b>Điều kiện nhập học</b>   | Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành                                                                                                                                                                               |
| <b>Quy định đào tạo</b>     | Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>                                                                                                                                                                             |
| <b>Điều kiện tốt nghiệp</b> | Chi tiết tại website: <a href="http://www.ntu.edu.vn">www.ntu.edu.vn</a>                                                                                                                                                                             |

## VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| TT        | Nội Dung                                         | Tổng       |             | Kiến thức bắt buộc |             | Kiến thức tự chọn |             |
|-----------|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------|-------------|-------------------|-------------|
|           |                                                  | Tín chỉ    | Tỷ lệ %     | Tín chỉ            | Tỷ lệ %     | Tín chỉ           | Tỷ lệ %     |
| <b>I</b>  | <b>Giáo dục tổng quát</b>                        | <b>60</b>  | <b>40,0</b> | <b>54</b>          | <b>36,0</b> | <b>6</b>          | <b>4,0</b>  |
| 1         | Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật                   | 20         | 13,3        | 18                 | 12,0        | 2                 | 1,3         |
| 2         | Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường | 21         | 14,0        | 19                 | 12,7        | 2                 | 1,3         |
| 3         | Ngoại ngữ                                        | 8          | 5,3         | 8                  | 5,3         | 0                 | 0,0         |
| 4         | Thể chất - Quốc phòng an ninh                    | 11         | 7,3         | 9                  | 6,0         | 2                 | 1,3         |
| <b>II</b> | <b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>                    | <b>90</b>  | <b>60,0</b> | <b>78</b>          | <b>52,0</b> | <b>12</b>         | <b>8,0</b>  |
| 1         | Cơ sở ngành                                      | 36         | 24,0        | 24                 | 16,0        | 6                 | 4,0         |
| 2         | Ngành                                            | 44         | 29,3        | 38                 | 25,3        | 6                 | 4,0         |
| 3         | Tốt nghiệp                                       | 10         | 6,7         | 10                 | 6,7         | 0                 | 0,0         |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>150</b> | <b>100</b>  | <b>132</b>         | <b>88,0</b> | <b>18</b>         | <b>12,0</b> |

## VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 7.1 Khung chương trình đào tạo

| TT              | Mã HP                          | Tên học phần                        | Số TC | Phân bố thời lượng |    | HP tiên quyết | HP song hành | Phân bố từng Học kỳ |    |    |    |    |    |    |   |  |
|-----------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------|--------------------|----|---------------|--------------|---------------------|----|----|----|----|----|----|---|--|
|                 |                                |                                     |       | LT                 | TH |               |              | 1                   | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8 |  |
| TỔNG SỐ TÍN CHỈ |                                |                                     | 150   | Bắt buộc           |    |               | 19           | 16                  | 16 | 17 | 16 | 18 | 12 | 10 |   |  |
|                 |                                |                                     |       | Tự chọn            |    |               | 2*           | 3*                  | 1* | 2* | 4* | -  | 6* | -  |   |  |
| I               | Giáo dục tổng quát             |                                     | 60    |                    |    |               |              |                     |    |    |    |    |    |    |   |  |
| I.1             | Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật |                                     | 20    |                    |    |               |              |                     |    |    |    |    |    |    |   |  |
| Các HP bắt buộc |                                |                                     | 18    |                    |    |               |              | 3                   | 6  | 5  | 2  | 0  | 2  | 0  | 0 |  |
| 1               | POL307                         | Triết học Mác - Lênin               | 3     | 45                 |    |               |              | 3                   |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 2               | POL309                         | Kinh tế chính trị Mác – Lênin       | 2     | 30                 |    | 1             |              |                     | 2  |    |    |    |    |    |   |  |
| 3               | POL308                         | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | 2     | 30                 |    | 1             |              |                     |    | 2  |    |    |    |    |   |  |
| 4               | POL333                         | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | 2     | 30                 |    | 2,3           |              |                     |    |    | 2  |    |    |    |   |  |
| 5               | POL310                         | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam      | 2     | 30                 |    | 2,3           |              |                     |    |    |    |    | 2  |    |   |  |
| 6               | SSH313                         | Pháp luật đại cương                 | 2     | 30                 |    |               |              |                     | 2  |    |    |    |    |    |   |  |
| 7               | SSH378                         | Tư duy phản biện                    | 3     | 45                 |    |               |              |                     |    | 3  |    |    |    |    |   |  |
| 8               | SSH379                         | Ngôn ngữ học thuật                  | 2     | 30                 |    |               |              |                     | 2  |    |    |    |    |    |   |  |
| Các HP tự chọn  |                                |                                     | 2*    |                    |    |               |              |                     | 2* |    |    |    |    |    |   |  |
| 9.1             | SSH221                         | Văn hóa Việt Nam                    | 2*    | 30                 |    |               |              |                     | 2* |    |    |    |    |    |   |  |
| 9.2             | SSH381                         | Thường thức mỹ thuật                | 2*    | 30                 |    |               |              |                     | 2* |    |    |    |    |    |   |  |
| 9.3             | SSH383                         | Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo     | 2*    | 30                 |    |               |              |                     | 2* |    |    |    |    |    |   |  |
| 9.4             | BUA324                         | Nhập môn Quản trị học               | 2*    | 30                 |    |               |              |                     | 2* |    |    |    |    |    |   |  |
| 9.5             | MKT372                         | Nhập môn Marketing                  | 2*    | 30                 |    |               |              |                     | 2* |    |    |    |    |    |   |  |
| I.2             | Toán, Tin học, Tự nhiên, CN&MT |                                     | 21    |                    |    |               |              |                     |    |    |    |    |    |    |   |  |
| Các HP bắt buộc |                                |                                     | 19    |                    |    |               |              | 10                  | 6  | 3  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0 |  |
| 10              | MAT327                         | Toán 1                              | 3     | 45                 |    |               |              | 3                   |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 11              | MAT328                         | Toán 2                              | 2     | 30                 |    |               |              |                     | 2  |    |    |    |    |    |   |  |
| 12              | MAT322                         | Xác suất - Thống kê                 | 3     | 45                 |    | 10            |              |                     |    | 3  |    |    |    |    |   |  |
| 13              | CHE305                         | Hóa học đại cương A                 | 3     | 45                 |    |               |              |                     | 3  |    |    |    |    |    |   |  |
| 14              | CHE372                         | Thực hành hóa học đại cương A       | 1     |                    | 15 |               | 13           |                     | 1  |    |    |    |    |    |   |  |
| 15              | BHY308                         | Vật lý đại cương 1                  | 3     | 45                 |    |               |              | 3                   |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 16              | BHY307                         | Thực hành vật lý đại cương 1        | 1     |                    | 15 |               | 15           | 1                   |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 17              | SOT303                         | Tin học đại cương A                 | 3     | 30                 | 15 |               |              | 3                   |    |    |    |    |    |    |   |  |
| Các HP tự chọn  |                                |                                     | 2*    |                    |    |               |              | 2*                  |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 18.1            | ENE334                         | Biến đổi khí hậu                    | 2*    | 30                 |    |               |              | 2*                  |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 18.2            | ENE318                         | Môi trường và phát triển            | 2*    | 30                 |    |               |              | 2*                  |    |    |    |    |    |    |   |  |
| I.3             | Ngoại ngữ                      |                                     | 8     |                    |    |               |              | 4                   | 4  |    |    |    |    |    |   |  |
| 19              | FLS314                         | Ngoại Ngữ 1                         | 4     | 60                 |    |               |              | 4                   |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 20              | FLS315                         | Ngoại Ngữ 2                         | 4     | 60                 |    | 19            |              |                     | 4  |    |    |    |    |    |   |  |
| I.4             | Giáo dục thể chất và QP-AN     |                                     | 11    |                    |    |               |              |                     |    |    |    |    |    |    |   |  |
| Các HP bắt buộc |                                |                                     | 9     |                    |    |               |              | 1                   |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 21              | 85065                          | Điền kinh                           | 1     |                    |    |               |              | 1                   |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 22              | QPAD011                        | Đường lối QP của ĐCSVN              | 3     |                    |    |               |              | 8 <sup>1</sup>      |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 23              | QPAD02                         | Công tác quốc phòng và an ninh      | 2     |                    |    |               |              |                     |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 24              | QPAD033                        | Quân sự chung                       | 1     |                    |    |               |              |                     |    |    |    |    |    |    |   |  |
| 25              | QPAD044                        | KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 2     |                    |    |               |              |                     |    |    |    |    |    |    |   |  |

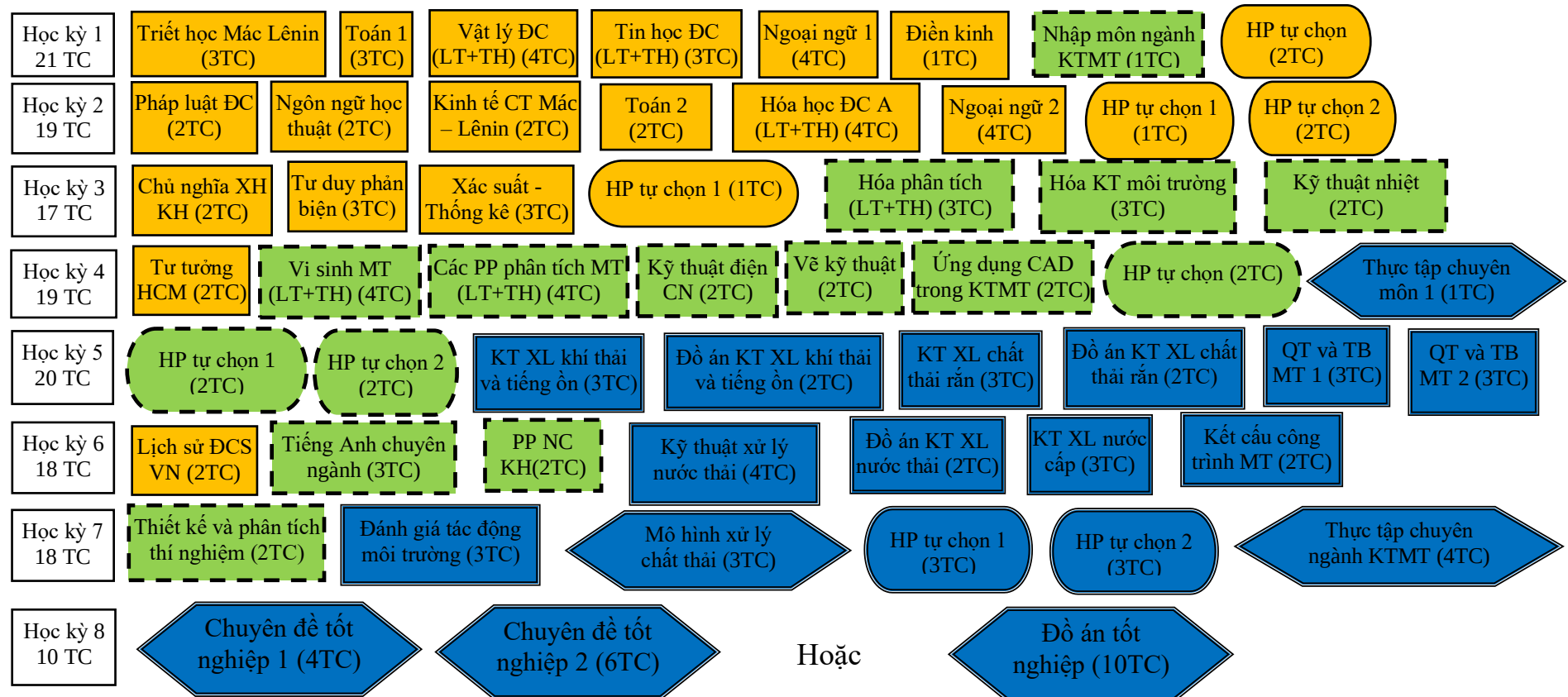
|                                                                                                                           |       |                                      |           |    |    |       |       |  |           |           |           |           |           |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------|-----------|----|----|-------|-------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------------|
| [1] Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ). |       |                                      |           |    |    |       |       |  |           |           |           |           |           |                |
| <b>Các HP tự chọn</b>                                                                                                     |       |                                      | <b>2*</b> |    |    |       |       |  | <b>1*</b> | <b>1*</b> |           |           |           |                |
| 26.1                                                                                                                      | 85097 | Bóng đá                              | 1*        |    |    |       |       |  | 1*        |           |           |           |           |                |
| 26.2                                                                                                                      | 85098 | Bóng chuyền                          | 1*        |    |    |       |       |  | 1*        |           |           |           |           |                |
| 26.3                                                                                                                      | 85105 | Cầu lông                             | 1*        |    |    |       |       |  | 1*        |           |           |           |           |                |
| 26.4                                                                                                                      | 85108 | Taekwondo                            | 1*        |    |    |       |       |  |           | 1*        |           |           |           |                |
| 26.5                                                                                                                      | 85066 | Bơi lội                              | 1*        |    |    |       |       |  |           | 1*        |           |           |           |                |
| 26.6                                                                                                                      | 85111 | Aerobic                              | 1*        |    |    |       |       |  |           | 1*        |           |           |           |                |
| <b>II Giáo dục chuyên nghiệp</b>                                                                                          |       |                                      | <b>90</b> |    |    |       |       |  |           |           |           |           |           |                |
| <b>II.1 Cơ sở ngành</b>                                                                                                   |       |                                      | <b>36</b> |    |    |       |       |  |           |           |           |           |           |                |
| <b>Các HP bắt buộc cho 2 chuyên ngành</b>                                                                                 |       |                                      | <b>24</b> |    |    |       |       |  | <b>1</b>  | <b>0</b>  | <b>8</b>  | <b>8</b>  | <b>0</b>  | <b>5 2 0</b>   |
| 27                                                                                                                        |       | Nhập môn ngành KTMT                  | 1         | 15 |    |       |       |  | 1         |           |           |           |           |                |
| 28                                                                                                                        |       | Hóa phân tích                        | 3         | 30 | 15 | 13    |       |  |           | 3         |           |           |           |                |
| 29                                                                                                                        |       | Hóa kỹ thuật môi trường              | 3         | 45 |    |       |       |  |           | 3         |           |           |           |                |
| 30                                                                                                                        |       | Vi sinh môi trường                   | 4         | 45 | 15 |       |       |  |           |           | 4         |           |           |                |
| 31                                                                                                                        |       | Tiếng Anh chuyên ngành               | 3         | 45 |    | 20    |       |  |           |           |           |           | 3         |                |
| 32                                                                                                                        |       | Các phương pháp phân tích môi trường | 4         | 30 | 30 | 28,29 |       |  |           |           | 4         |           |           |                |
| 33                                                                                                                        |       | Phương pháp nghiên cứu khoa học      | 2         | 30 |    | 7, 8  |       |  |           |           |           |           | 2         |                |
| 34                                                                                                                        |       | Thiết kế và phân tích thí nghiệm     | 2         | 30 |    | 12    |       |  |           |           |           |           |           | 2              |
| 35                                                                                                                        |       | Kỹ thuật nhiệt                       | 2         | 30 |    | 15,16 |       |  |           | 2         |           |           |           |                |
| <b>Các HP bắt buộc cho chuyên ngành 1</b>                                                                                 |       |                                      | <b>6</b>  |    |    |       |       |  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>6</b>  | <b>0</b>  | <b>0 0 0 0</b> |
| 36                                                                                                                        |       | Kỹ thuật điện công nghiệp            | 2         | 30 |    | 15,16 |       |  |           |           | 2         |           |           |                |
| 37                                                                                                                        |       | Vẽ kỹ thuật                          | 2         | 30 |    |       |       |  |           |           | 2         |           |           |                |
| 38                                                                                                                        |       | Ứng dụng CAD trong KT môi trường     | 2         | 15 | 15 |       | 37    |  |           |           | 2         |           |           |                |
| <b>Các HP bắt buộc cho chuyên ngành 2</b>                                                                                 |       |                                      | <b>6</b>  |    |    |       |       |  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>6</b>  | <b>0</b>  | <b>0 0 0 0</b> |
| 39                                                                                                                        |       | Sinh lý học và sức khỏe con người    | 3         | 45 |    |       |       |  |           |           | 3         |           |           |                |
| 40                                                                                                                        |       | Phơi nhiễm nghề nghiệp               | 3         | 30 | 15 |       | 39    |  |           |           | 3         |           |           |                |
| <b>Các HP tự chọn (chung cho 2 chuyên ngành)</b>                                                                          |       |                                      | <b>6*</b> |    |    |       |       |  |           |           | <b>2*</b> | <b>4*</b> |           |                |
| 41.1                                                                                                                      |       | Hóa sinh môi trường                  | 2*        | 30 |    |       |       |  |           |           | 2*        |           |           |                |
| 41.2                                                                                                                      |       | An toàn và vệ sinh lao động          | 2*        | 30 |    |       |       |  |           |           | 2*        |           |           |                |
| 42.1                                                                                                                      |       | Kinh tế môi trường                   | 2*        | 30 |    |       |       |  |           |           |           | 2*        |           |                |
| 42.2                                                                                                                      |       | Quản lý chất lượng môi trường        | 2*        | 30 |    |       |       |  |           |           |           | 2*        |           |                |
| 42.3                                                                                                                      |       | Công nghệ xanh                       | 2*        | 30 |    |       |       |  |           |           |           | 2*        |           |                |
| <b>II.2 Kiến thức chuyên ngành</b>                                                                                        |       |                                      | <b>44</b> |    |    |       |       |  |           |           |           |           |           |                |
| <b>Các HP bắt buộc cho 2 chuyên ngành</b>                                                                                 |       |                                      | <b>17</b> |    |    |       |       |  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>1</b>  | <b>6</b>  | <b>7 3 0</b>   |
| 43                                                                                                                        |       | Kỹ thuật xử lý nước thải             | 4         | 60 |    | 29,30 |       |  |           |           |           |           | 4         |                |
| 44                                                                                                                        |       | Kỹ thuật xử lý khí thải và tiếng ồn  | 3         | 45 |    | 29    | 49,50 |  |           |           |           | 3         |           |                |
| 45                                                                                                                        |       | Kỹ thuật xử lý chất thải rắn         | 3         | 45 |    | 29,30 |       |  |           |           |           | 3         |           |                |
| 46                                                                                                                        |       | Kỹ thuật xử lý nước cấp              | 3         | 45 |    | 29,30 | 49,50 |  |           |           |           |           | 3         |                |
| 47                                                                                                                        |       | Đánh giá tác động môi trường         | 3         | 45 |    | 32    |       |  |           |           |           |           |           | 3              |
| 48                                                                                                                        |       | Thực tập chuyên môn 1                | 1         |    | 15 |       |       |  |           |           | 1         |           |           |                |
| <b>Các HP bắt buộc cho Chuyên ngành 1</b>                                                                                 |       |                                      | <b>21</b> |    |    |       |       |  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>10</b> | <b>4 7 0</b>   |
| 49                                                                                                                        |       | Quá trình và thiết bị môi trường 1   | 3         | 45 |    | 15    |       |  |           |           |           | 3         |           |                |
| 50                                                                                                                        |       | Quá trình và thiết bị môi trường 2   | 3         | 45 |    | 30    |       |  |           |           |           | 3         |           |                |
| 51                                                                                                                        |       | Kết cấu công trình môi trường        | 2         | 30 |    | 15    |       |  |           |           |           |           | 2         |                |

|                                                                                                                                     |                   |                                                                       |           |    |    |         |    |          |          |          |          |           |          |           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|----|----|---------|----|----------|----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|-----------|
| 52                                                                                                                                  |                   | Mô hình xử lý chất thải                                               | 3         |    | 45 | 44 - 47 |    |          |          |          |          |           |          | 3         |           |
| 53                                                                                                                                  |                   | Đồ án kỹ thuật xử lý chất thải rắn                                    | 2         | 30 |    | 38      | 45 |          |          |          |          | 2         |          |           |           |
| 54                                                                                                                                  |                   | Đồ án Kỹ thuật xử lý nước thải                                        | 2         | 30 |    | 38      | 43 |          |          |          |          |           | 2        |           |           |
| 55                                                                                                                                  |                   | Đồ án KT xử lý khí thải và tiếng ồn                                   | 2         | 30 |    | 38      | 44 |          |          |          |          | 2         |          |           |           |
| 56                                                                                                                                  |                   | Thực tập chuyên ngành KT môi trường                                   | 4         |    | 60 | 48      |    |          |          |          |          |           |          | 4         |           |
| <b>Các HP bắt buộc cho Chuyên ngành 2</b>                                                                                           |                   |                                                                       | <b>21</b> |    |    |         |    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>10</b> | <b>4</b> | <b>7</b>  | <b>0</b>  |
| 57                                                                                                                                  |                   | Pháp luật về an toàn vệ sinh lao động                                 | 3         | 45 |    | 6,7     |    |          |          |          |          | 3         |          |           |           |
| 58                                                                                                                                  |                   | Quản lý rủi ro an toàn vệ sinh lao động                               | 3         | 45 |    |         | 40 |          |          |          |          | 3         |          |           |           |
| 59                                                                                                                                  |                   | Ứng dụng tin học trong quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động | 2         | 30 |    |         | 58 |          |          |          |          | 2         |          |           |           |
| 60                                                                                                                                  |                   | Quản lý nhân sự & hành vi người lao động                              | 2         | 30 |    | 57,58   |    |          |          |          |          |           |          | 2         |           |
| 61                                                                                                                                  |                   | Thực hành kỹ thuật an toàn 1 (điện, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt)  | 2         |    | 30 |         | 58 |          |          |          |          | 2         |          |           |           |
| 62                                                                                                                                  |                   | Thực hành kỹ thuật an toàn 2 (cháy nổ, hoá chất)                      | 2         |    | 30 | 58      |    |          |          |          |          |           | 2        |           |           |
| 63                                                                                                                                  |                   | Thực hành kỹ thuật an toàn 3 (trên cao và không gian hạn chế/kín)     | 2         |    | 30 | 58      |    |          |          |          |          |           | 2        |           |           |
| 64                                                                                                                                  |                   | Thực hành sơ cấp cứu                                                  | 1         |    | 15 | 39      |    |          |          |          |          |           |          | 1         |           |
| 65                                                                                                                                  |                   | Thực tập chuyên ngành Quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động  | 4         |    | 60 | 48      |    |          |          |          |          |           |          | 4         |           |
| <b>Các HP tự chọn (áp dụng cho cả 2 chuyên ngành)</b>                                                                               |                   |                                                                       | <b>6*</b> |    |    |         |    |          |          |          |          |           |          | <b>6*</b> |           |
| 66.1                                                                                                                                |                   | Sản xuất sạch hơn                                                     | 3*        | 45 |    |         |    |          |          |          |          |           |          | 3*        |           |
| 66.2                                                                                                                                |                   | Mô hình hóa môi trường                                                | 3*        | 45 |    |         |    |          |          |          |          |           |          | 3*        |           |
| 66.3                                                                                                                                |                   | GIS trong quản lý môi trường                                          | 3*        | 45 |    |         |    |          |          |          |          |           |          | 3*        |           |
| 66.4                                                                                                                                |                   | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm đất                                            | 3*        | 45 |    |         |    |          |          |          |          |           |          | 3*        |           |
| 66.5                                                                                                                                |                   | Hệ thống ISO về môi trường và ATLĐ                                    | 3*        | 45 |    |         |    |          |          |          |          |           |          | 3*        |           |
| 66.6                                                                                                                                |                   | Mạng lưới cấp và thoát nước đô thị                                    | 3*        | 45 |    |         |    |          |          |          |          |           |          | 3*        |           |
| <b>II.3</b>                                                                                                                         | <b>Tốt nghiệp</b> |                                                                       | <b>10</b> |    |    |         |    |          |          |          |          |           |          |           | <b>10</b> |
| 67                                                                                                                                  |                   | Khóa luận tốt nghiệp                                                  | 10        |    |    | 56/(65) |    |          |          |          |          |           |          |           | 10        |
| Hoặc: Thực tập, chuyên đề TN và các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (đối với SV không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp) |                   |                                                                       |           |    |    |         |    |          |          |          |          |           |          |           |           |
| 68.1                                                                                                                                |                   | Chuyên đề tốt nghiệp 1                                                | 4         |    |    | 56/(65) |    |          |          |          |          |           |          |           | 4         |
| 68.2                                                                                                                                |                   | Chuyên đề tốt nghiệp 2                                                | 6         |    |    | 56/(65) |    |          |          |          |          |           |          |           | 6         |
| * Ghi chú: HP tiên quyết trong dấu () là của chuyên ngành 2                                                                         |                   |                                                                       |           |    |    |         |    |          |          |          |          |           |          |           |           |



## 7.2. Lưu đồ đào tạo

### Chuyên ngành 1: Kỹ thuật môi trường



**Ghi chú:** (1) Các biểu thị của hình dạng khung:

HP bắt buộc

HP tự chọn

T.tập/TN

(2) Chỉ thị màu/viên:

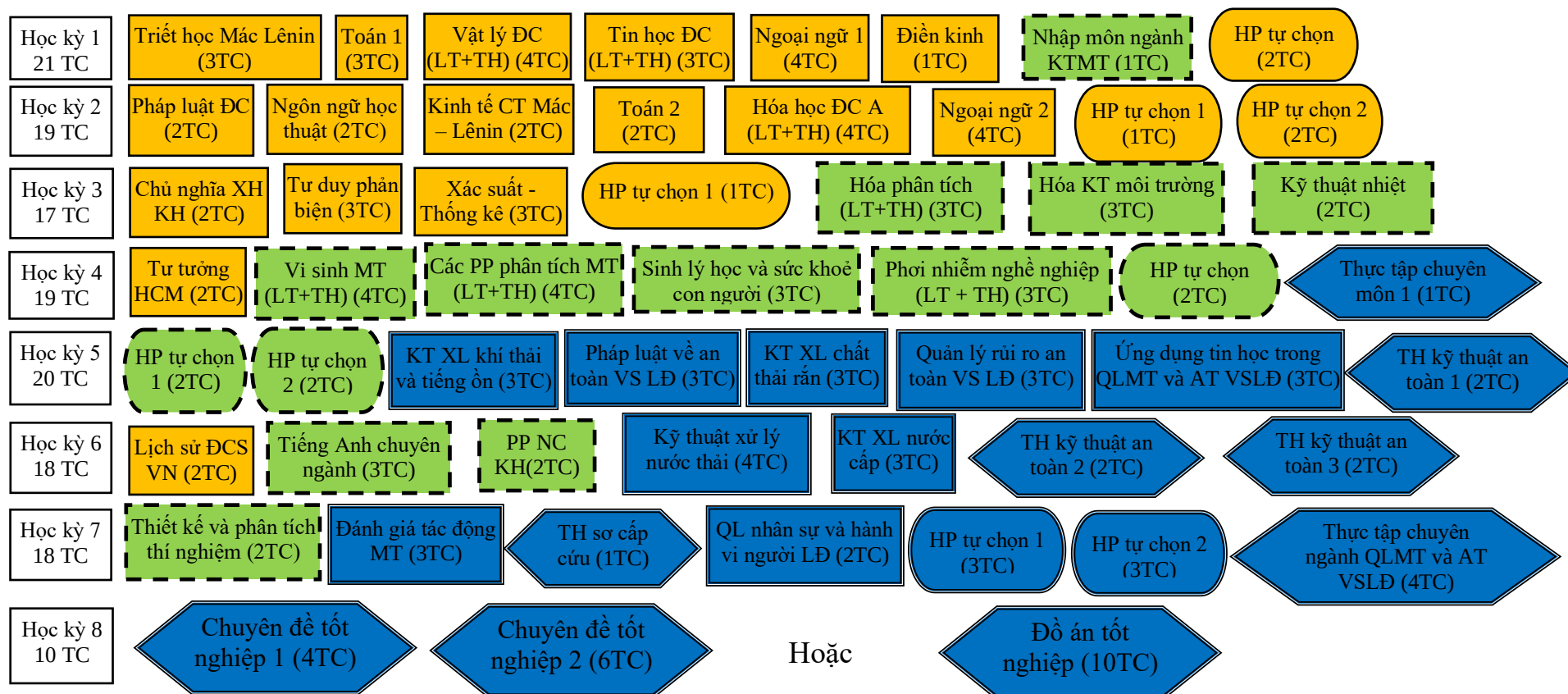
HP GDTQ

HP cơ sở ngành

HP ngành/CN



## Chuyên ngành 2: Quản lý Môi trường và An toàn vệ sinh lao động



**Ghi chú:** (1) Các biểu thị của hình dạng khung:

HP bắt buộc

HP tự chọn

T.tập/TN

(2) Chỉ thị màu/viên:

HP GDTQ

HP cơ sở ngành

HP ngành/CN

### 7.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của Học phần để đạt được Chuẩn đầu ra

[illegible]

[illegible]

| TT                                        | Mã HP                  | Tên học phần                           | Số TC | Mức tương thích với Chuẩn đầu ra |   |   |   |   |   |   |   |   |    | Tổng   |
|-------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|-------|----------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|--------|
|                                           |                        |                                        |       | 1                                | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |        |
| 32.                                       |                        | Các phương pháp phân tích môi trường   | 4     |                                  | R |   | M | M | R |   |   | R |    | 2R+2M  |
| 33.                                       |                        | Phương pháp nghiên cứu khoa học        | 2     |                                  |   | M |   |   |   |   | R | M | R  | 2M+2R  |
| 34.                                       |                        | Thiết kế và phân tích thí nghiệm       | 2     |                                  |   |   |   | R |   | R |   |   |    | 2R     |
| 35.                                       |                        | Kỹ thuật nhiệt                         | 2     |                                  | R |   | R | R |   |   |   |   |    | 3R     |
| Các HP bắt buộc cho chuyên ngành 1        |                        |                                        |       |                                  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |        |
| 36.                                       |                        | Kỹ thuật điện công nghiệp              | 2     |                                  | R |   | R | R |   |   |   |   |    | 3R     |
| 37.                                       |                        | Vẽ kỹ thuật                            | 2     |                                  |   |   | M |   | R |   |   |   |    | R+M    |
| 38.                                       |                        | Ứng dụng CAD trong kỹ thuật môi trường | 2     |                                  |   | R | M |   | R |   |   |   |    | 2R+M   |
| Các HP bắt buộc cho chuyên ngành 2        |                        |                                        |       |                                  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |        |
| 39.                                       |                        | Sinh lý học và sức khỏe con người      | 3     |                                  |   |   |   |   |   | R | I | R |    | I + 2R |
| 40.                                       |                        | Phơi nhiễm nghề nghiệp                 | 3     |                                  |   |   |   |   | R | M | R | R |    | 3R+1M  |
| Các HP tự chọn (chung cho 2 chuyên ngành) |                        |                                        |       |                                  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |        |
| 41. 1                                     |                        | Hóa sinh môi trường                    | 2     |                                  | x |   | x |   |   |   |   |   |    | x      |
| 41. 2                                     |                        | An toàn vệ sinh lao động               | 2     |                                  |   |   |   |   | x | x | x |   |    | x      |
| 42.1                                      |                        | Kinh tế môi trường                     | 2     |                                  |   |   |   |   | x | x | x | x |    | x      |
| 42. 2                                     |                        | Quản lý chất lượng môi trường          | 2     |                                  |   |   | x | x | x | x |   |   |    | x      |
| 42. 3                                     |                        | Công nghệ xanh                         | 2     |                                  |   |   |   |   | x |   | x | x | x  | x      |
| II.2                                      | Kiến thức chuyên ngành |                                        |       |                                  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |        |
| Các HP bắt buộc cho 2 chuyên ngành        |                        |                                        |       |                                  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |        |
| 43.                                       |                        | Kỹ thuật xử lý nước thải               | 4     |                                  | R | R | M | R | R |   | M | R | R  | 6R+2M  |
| 44.                                       |                        | Kỹ thuật xử lý khí thải và tiếng ồn    | 3     |                                  | R | R | M | R | R |   | M | R | R  | 6R+2M  |
| 45.                                       |                        | Kỹ thuật xử lý chất thải rắn           | 3     |                                  | R | R | M | R | R |   | M | R | R  | 6R+2M  |
| 46.                                       |                        | Kỹ thuật xử lý nước cấp                | 3     |                                  | R | R | M | R | R |   | M | R | R  | 6R+2M  |
| 47.                                       |                        | Đánh giá tác động môi trường           | 3     |                                  | R | R | R | M | M | M | R |   | R  | 5R+3M  |
| 48.                                       |                        | Thực tập chuyên môn 1                  | 1     |                                  | I | I | R | I | I | I |   |   |    | 5I+R   |
| Các HP bắt buộc cho Chuyên ngành 1        |                        |                                        |       |                                  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |        |
| 49.                                       |                        | Quá trình và thiết bị môi trường 1     | 3     |                                  | R |   | M |   | R |   |   | R |    | 3R+M   |
| 50.                                       |                        | Quá trình và thiết bị môi trường 2     | 3     |                                  | R |   | M |   | R |   |   | R |    | 3R+M   |
| 51.                                       |                        | Kết cấu công trình môi trường          | 2     |                                  | R |   | R |   | R |   |   |   |    | 3R     |

| TT                                                    | Mã HP             | Tên học phần                                                          | Số TC     | Mức tương thích với Chuẩn đầu ra |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                         |                        | Tổng                           |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------------|
|                                                       |                   |                                                                       |           | 1                                | 2                                    | 3                                    | 4                                    | 5                                    | 6                                    | 7                                    | 8                                    | 9                       | 10                     |                                |
| 52.                                                   |                   | Mô hình xử lý chất thải                                               | 3         |                                  | R                                    | R                                    | M                                    | M                                    | R                                    |                                      | R                                    | R                       |                        | 5R+2M                          |
| 53.                                                   |                   | Đồ án kỹ thuật xử lý chất thải rắn                                    | 2         |                                  | R                                    | R                                    | M                                    |                                      | R                                    |                                      | M                                    |                         |                        | 3R+2M                          |
| 54.                                                   |                   | Đồ án Kỹ thuật xử lý nước thải                                        | 2         |                                  | R                                    | R                                    | M                                    |                                      | R                                    |                                      | M                                    |                         |                        | 3R+2M                          |
| 55.                                                   |                   | Đồ án Kỹ thuật xử lý khí thải và tiếng ồn                             | 2         |                                  | R                                    | R                                    | M                                    |                                      | R                                    |                                      | M                                    |                         |                        | 3R+2M                          |
| 56.                                                   |                   | Thực tập chuyên ngành KTMT                                            | 4         |                                  | R                                    | R                                    | M                                    | M                                    | R                                    | M                                    | R                                    | R                       |                        | 5R+3M                          |
| <b>Các HP bắt buộc cho Chuyên ngành 2</b>             |                   |                                                                       |           |                                  |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                         |                        |                                |
| 57.                                                   |                   | Pháp luật về VSATLĐ                                                   | 3         |                                  |                                      | R                                    |                                      | I                                    | R                                    | R                                    | I                                    |                         | M                      | 2I+3R+M                        |
| 58.                                                   |                   | Quản lý rủi ro an toàn VSLĐ                                           | 3         |                                  |                                      |                                      |                                      |                                      | R                                    | M                                    | R                                    | R                       | R                      | 4R+1M                          |
| 59.                                                   |                   | Ứng dụng tin học trong quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động | 2         |                                  |                                      |                                      |                                      |                                      | R                                    | M                                    | R                                    | R                       |                        | 3R+1M                          |
| 60.                                                   |                   | Quản lý nhân sự và hành vi người lao động                             | 2         |                                  | R                                    | R                                    |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      | R                       | M                      | 3R+M                           |
| 61.                                                   |                   | Thực hành kỹ thuật an toàn 1 (điện, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt)  | 2         |                                  |                                      |                                      |                                      | R                                    |                                      | M                                    | R                                    |                         |                        | 2R+1M                          |
| 62.                                                   |                   | Thực hành kỹ thuật an toàn 2 (cháy nổ, hóa chất)                      | 2         |                                  |                                      |                                      |                                      | R                                    |                                      | M                                    | R                                    |                         |                        | 2R+1M                          |
| 63.                                                   |                   | Thực hành kỹ thuật an toàn 3 (xây dựng)                               | 2         |                                  |                                      |                                      |                                      | R                                    |                                      | M                                    | R                                    |                         |                        | 2R+1M                          |
| 64.                                                   |                   | Thực hành sơ cấp cứu                                                  | 1         |                                  |                                      |                                      |                                      | R                                    |                                      | M                                    | R                                    |                         |                        | 2R+1M                          |
| 65.                                                   |                   | Thực tập chuyên ngành QLMT&ATVSLĐ                                     | 4         |                                  | R                                    | R                                    | M                                    | M                                    | R                                    | M                                    | R                                    | R                       |                        | 5R+3M                          |
| <b>Các HP tự chọn (áp dụng cho cả 2 chuyên ngành)</b> |                   |                                                                       |           |                                  |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      |                         |                        |                                |
| 66.1                                                  |                   | Sản xuất sạch hơn                                                     | 3         |                                  |                                      |                                      |                                      |                                      |                                      | x                                    | x                                    | x                       | x                      | x                              |
| 66.2                                                  |                   | Mô hình hóa môi trường                                                | 3         |                                  | x                                    | x                                    | x                                    |                                      | x                                    | x                                    |                                      |                         |                        | x                              |
| 66.3                                                  |                   | GIS trong quản lý môi trường                                          | 3         |                                  | x                                    | x                                    | x                                    |                                      | x                                    | x                                    |                                      |                         |                        | x                              |
| 66.4                                                  |                   | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm đất                                            | 3         |                                  | x                                    |                                      |                                      | x                                    |                                      | x                                    | x                                    | x                       | x                      | x                              |
| 66.5                                                  |                   | Hệ thống ISO về môi trường và AT lao động                             | 3         |                                  |                                      | x                                    |                                      | x                                    | x                                    | x                                    | x                                    |                         | x                      | x                              |
| 66.6                                                  |                   | Mạng lưới cấp và thoát nước đô thị                                    | 3         |                                  | x                                    | x                                    | x                                    |                                      | x                                    |                                      |                                      |                         |                        | x                              |
| <b>II.3</b>                                           | <b>Tốt nghiệp</b> |                                                                       | <b>10</b> |                                  | M                                    | M                                    | M                                    | M                                    | M                                    | M                                    | M                                    | R                       | M                      | 2R+7M                          |
|                                                       |                   | <b>TỔNG</b>                                                           |           | <b>11M</b>                       | <b>8I</b><br><b>24R</b><br><b>8M</b> | <b>2I</b><br><b>14R</b><br><b>5M</b> | <b>1I</b><br><b>6R</b><br><b>17M</b> | <b>3I</b><br><b>12R</b><br><b>8M</b> | <b>2I</b><br><b>23R</b><br><b>1M</b> | <b>1I</b><br><b>7R</b><br><b>10M</b> | <b>2I</b><br><b>15R</b><br><b>7M</b> | <b>17R</b><br><b>1M</b> | <b>8R</b><br><b>2M</b> | <b>20I+137R</b><br><b>+81M</b> |
|                                                       |                   | <b>PLOs</b>                                                           |           | <b>1</b>                         | <b>2</b>                             | <b>3</b>                             | <b>4</b>                             | <b>5</b>                             | <b>6</b>                             | <b>7</b>                             | <b>8</b>                             | <b>9</b>                | <b>10</b>              |                                |

#### 7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

### VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

### IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp, cụ thể:

- Tham quan thực tế các cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khoá, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác như nước uống, căn tin, y tế....

---

**TRƯỞNG KHOA/VIỆN**



**TS. Ngô Thị Hoài Dương**

**BAN CHỦ NHIỆM CTĐT**



**PGS.TS. Ngô Đăng Nghĩa**

---

**HIỆU TRƯỞNG**

---